

UBND XÃ BẮC LÝ
TRƯỜNG MẦM NON BẮC LÝ

THEO DÕI TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG CỦA TRẺ
Tháng 3 - Quý I II Năm học: 2025- 2026

Số TT	Tên lớp	TS trẻ	TS trẻ được theo dõi	Tỷ lệ %	Trẻ được TD cân nặng			Trẻ được TD chiều cao			Cân nặng theo chiều cao(chiều dài)				
					Trẻ PTBT	Trẻ nhẹ cân	Trẻ NC MĐN	Trẻ PTBT	Trẻ thấp còi	Trẻ TC MĐN	Trẻ PTBT	Trẻ GC MĐN	Trẻ GC	Trẻ thừa cân	Trẻ béo phì
1	A2	34	34	100	33	1		33	1		33				
2	B2	34	34	100	34	0		34	0		34				
3	C2	27	27	100	27	0		27	0		27				
4	D2	27	27	100	27	0		27	0		27				
	Cộng NT	122	122	100	121	1		121	1		121				
1	A3	32	32	100	32	0		32	0		32				
2	B3	31	31	100	31	0		31	0		31				
3	C3	17	17	100	17	0		17	0		17				
4	D3	14	14	100	14	0		14	0		14				
5	A4	22	22	100	22	0		22	0		22				
6	B4	20	20	100	20	0		20	0		20				
7	C4	24	24	100	24	0		24	0		24				
8	D4	23	23	100	23	0		23	0		23				
9	Đ4	26	26	100	26	0		26	0		26				
10	A5	32	32	100	32	0		32	0		32				
11	B5	31	31	100	31	0		31	0		31				
12	C5	31	31	100	31	0		31	0		31				
13	D5	26	26	100	26	0		26	0		26				
14	Đ5	28	28	100	28	0		28	0		28				
	Cộng MG	357	357	100	357	0		357	0		357				
Toàn trường		479	479		478	1		478	1		478				

TỔNG HỢP CHUNG

TT	Nội dung	Chung toàn trường		Nhà trẻ		Mẫu giáo	
		Số trẻ	Tỷ lệ %	Số trẻ	Tỷ lệ %	Số trẻ	Tỷ lệ %
1	Tổng số trẻ	479	100	122	100	357	100
2	Số trẻ được theo dõi	479	100	122	100	357	100
3	Trẻ được theo dõi cân nặng	479	100	122	100	357	100
	- Trẻ bình thường	478	99.79	121	99.18	357	100.00
	- Trẻ SDD nhẹ cân	1	0.21	1	0.82	0	0.00
	- Trẻ SDD nhẹ cân mức độ nặng						
4	Trẻ được theo dõi chiều cao	479	100	122	100	357	100
	- Trẻ bình thường	478	99.79	121	99.18	357	100.00
	- Trẻ SDD thể thấp còi	1	0.21	1	0.82	0	0.00
	- Trẻ SDD thể thấp còi mức độ nặng						
5	Trẻ được cân nặng theo chiều cao(chiều dài), BMI	479	100	122	100	357	100
	- Trẻ bình thường	478	99.79	121	99.18	357	100.00
	- Trẻ SDD thể gầy còm mức độ nặng	1	0.21	1	0.82	0	0.00
	- Trẻ SDD thể gầy còm						
	- Thừa cân						
	- Béo phì						

Bắc Lý, ngày 10 tháng 03 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Phan Thị Bích Thảo